

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG THỊ NẠI**
Số: 66 /CTN-BCTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Bình Định, ngày 29 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty đại chúng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THỊ NẠI**
Năm báo cáo: **2016**

I- Thông tin chung

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THỊ NẠI**
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 4100259282
- Vốn điều lệ : 71.000.000.000 đồng (Bảy mươi một tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 71.000.000.000 đồng (Bảy mươi một tỷ đồng)
- Địa chỉ : 02 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Số điện thoại : 056.3891667-3892991
- Fax : 056.3892097
- Website : thinaipor.com.vn
- Email : thinaipor@vnn.vn - thinaiporqn@gmail.com
- Mã cổ phiếu : TNP

2. Quá trình hình thành và phát triển:

-Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 05/01/1994 của UBND tỉnh Bình Định trên cơ sở tách từ đơn vị hạch toán nội bộ của Công ty Vận tải biển - Xuất nhập khẩu Bình Định thành một DNNN trực thuộc Sở Giao thông Vận tải Bình Định, có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập theo luật DNNN, đất đai thuộc Bộ quốc phòng.

-Năm 2003 mới được Bộ Giao thông Vận tải cho phép làm hàng tàu quốc tế. Tháng 9/2007, Bộ Quốc phòng giao chủ quyền đất đai cho Tỉnh và bắt đầu xây dựng cơ sở hạ tầng.

-Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 08/7/2008 chuyển cảng Thị Nại làm đơn vị thành viên của Tổng Công ty Sản xuất - Đầu tư - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Bình Định để thực hiện cổ phần hoá.

-Quyết định số 2598/QĐ-CTUBND ngày 09/10/2009 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá Cảng Thị Nại và chính thức hoạt động mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/01/2010.

- Quyết định số 4305/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt phương án thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cảng Thị Nại và

hoàn thành công tác thoái hết vốn nhà nước vào ngày 19/05/2015. Công ty chính thức trở thành Công ty cổ phần không còn vốn sở hữu của Nhà nước.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xếp dỡ hàng hoá.
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc.
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển, ô tô.
- Dịch vụ giao nhận, cung cấp điện, nước, cân ô tô điện tử.
- Môi giới, dịch vụ vận tải tàu biển, ô tô.
- Cho thuê thiết bị cầu – nâng hàng.
- Lai dắt tàu biển.
- Dịch vụ kỹ thuật kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ.
- Dịch vụ thương mại; mua bán VLXD, nông sản, khoáng sản.
- Địa bàn kinh doanh : TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Các phòng chức năng: Kinh doanh, Điều độ và xếp dỡ, Kế toán, Kỹ thuật, Tổ chức hành chính, và các đội sản xuất: Cơ giới, Giao nhận, Bốc xếp, bảo vệ và Xưởng Sửa chữa.

5. Định hướng phát triển:

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực, trong thời gian đến Cảng Thị Nại sẽ xây dựng đề án trình các cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi nằm trên các tuyến QL1, QL19 là vùng hậu phương của cảng, theo quy hoạch chung của tỉnh Bình Định, nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết thông quan hàng hóa qua cảng trong điều kiện kho bãi tại cảng hạn chế và đã quá tải.

Đối với cảng hiện hữu, sẽ đầu tư khoảng 30 tỷ đồng để bổ sung, nâng cấp phương tiện, thiết bị và công cụ xếp dỡ, khai thác hiệu quả cầu tàu 10.000 DWT, cải tiến công nghệ nâng cao năng lực giải phóng tàu. Đồng thời tiếp tục triển khai dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp các cầu tàu đảm bảo tiếp nhận tàu có trọng tải lớn.

Về mặt Kinh doanh-Khai thác, sẽ tiếp tục giữ ổn định nguồn hàng hiện có, tiếp tục có chính sách thu hút các nguồn hàng mới; phát triển đa dạng các dịch vụ như: Vận tải, Kho bãi, Logistic để cung cấp dịch vụ trọn gói, khép kín các dịch vụ cho khách hàng.

Trong công tác tổ chức sản xuất, có kế hoạch sắp xếp, bố trí cầu bến đảm bảo hợp lý, tận dụng tối đa thời gian làm việc hữu ích trong ca sản xuất, góp phần giải phóng tàu nhanh, nâng cao năng suất máy ca và thu nhập cho người lao động.

Về công tác quản lý, sẽ tiến hành kiện toàn, sắp xếp, đổi mới, hoàn thiện doanh nghiệp phù hợp với điều kiện phát triển của Cảng. rà soát, xây dựng hệ thống các quy trình, quy định để chuẩn hóa trong công tác quản lý, nâng cao chất lượng quản trị công ty.

Về nguồn nhân lực, chú trọng công tác tuyển dụng và đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên, tay nghề của công nhân lao động. Xây dựng môi trường làm việc lành mạnh, ổn định đời sống vật chất, tinh thần cho CBCNV, từng bước tăng thu nhập cho người lao động, đảm bảo hài hòa lợi ích của doanh nghiệp với người lao động.

6. Các rủi ro:

- Hoạt động kinh doanh ngành dịch vụ cảng biển phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của địa phương và khu vực, kinh tế phát triển thì hàng hoá thông qua cảng càng nhiều, nếu ngược lại sẽ ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các mục tiêu của Công ty đã đề ra.

- Giá cả vật tư, nhiên liệu,... biến động bất thường theo xu hướng tăng, ảnh hưởng đến giá thành dịch vụ, chỉ tiêu lợi nhuận, cổ tức của doanh nghiệp.

- Khu vực phát triển thêm nhiều cảng biển dẫn đến sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, không lành mạnh. Công ty không có lợi thế so với các cảng khác nên độ rủi ro cao.

II – Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2016, là năm kinh tế Việt Nam vẫn còn đối mặt với những rủi ro lớn, chưa lấy lại đà tăng trưởng và phục hồi chậm. Trong nước, đầu tư công và đầu tư của các thành phần kinh tế xã hội vẫn chưa được đẩy mạnh. Tình hình kinh tế, chính trị thế giới có nhiều biến động cộng với thời tiết diễn biến bất thường nên kinh tế Việt Nam nói chung và ngành hàng hải nói riêng cũng chịu nhiều ảnh hưởng. Các doanh nghiệp trong khu vực vẫn chưa thực sự thoát khỏi những khó khăn, trong đó phải kể đến là các doanh nghiệp xuất nhập khẩu hàng hoá (đồ gỗ, đá, nông lâm khoáng sản, phân bón,...) qua đó tác động mạnh đến các doanh nghiệp cảng biển, đặc biệt là Cụm cảng biển Quy Nhơn cửa khẩu xuất nhập hàng hoá của các tỉnh Tây Nguyên, Nam Trung Bộ.

Đối với Cảng Thị Nại, đây là năm thứ bảy Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và là năm đầu tiên Nhà nước chính thức không còn chi phối vốn, tham gia điều hành tại Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại. Ngoài việc duy trì, ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty phải tranh thủ đầu tư cơ sở hạ tầng, tranh thiết bị xếp dỡ để nâng cao năng lực cạnh tranh so với các cảng bạn. Nhưng do ảnh hưởng của thị trường xuất nhập khẩu các nước, sự chuyển dịch phương án kinh doanh của một số doanh nghiệp và thời tiết cực đoan vào những tháng cuối năm nên một số mặt hàng như nông lâm khoáng sản, xi măng giảm mạnh, nhưng với sự nỗ lực, phấn đấu của HĐQT, BDH và toàn thể CBCNV Công ty nên đã đạt được hiệu quả kinh doanh nhất định, cụ thể:

| TT | Chỉ tiêu | Kế hoạch (VND) | Thực hiện (VND) | Hoàn thành (%) |
|----|---|----------------|-----------------|----------------|
| 1 | Sản lượng hàng thông qua cảng (Tấn) | 1.200.000 | 1.030.044 | 85,84 |
| 2 | Tổng doanh thu (triệu đồng) | 69.500 | 45.570 | 69,91 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng) | 14.500 | 11.056 | 76,24 |
| 4 | Thuế thu nhập doanh nghiệp (triệu đồng) | 2.900 | 2.445 | 84,31 |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng) | 11.600 | 8.610 | 74,22 |
| 6 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng) | 1.633 | 1.116 | 68,34 |
| 7 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VĐL (%) | 16,34 | 12,12 | 74,17 |
| 8 | Tỷ lệ cổ tức/năm (%) | 12 | 11 | 91,67 |

2. Tổ chức và nhân sự

a. Ban điều hành:

- + Giám đốc: Đồng Thị Ánh
 - Số CMND: 210270691, ngày cấp: 06/02/2009, nơi cấp: Bình Định
 - Địa chỉ: 89 Mai Xuân Thưởng, phường Lý Thường Kiệt, Quy Nhơn
 - Ngày bổ nhiệm: 15/11/2015
- + Phó Giám đốc kinh doanh: Hồ Liên Nam
 - Số CMND: 211516826, ngày cấp: 16/07/2007, nơi cấp: Bình Định
 - Địa chỉ: 162 Diên Hồng, P. Ngô Mây, Quy Nhơn
 - Ngày bổ nhiệm: 11/11/2015
- + Phó Giám đốc kỹ thuật: Nguyễn Văn Thi
 - Số CMND: 210132576, ngày cấp: 23/11/2001, nơi cấp: Bình Định
 - Địa chỉ: 06 Đinh Bộ Lĩnh, Quy Nhơn
 - Ngày bổ nhiệm: 04/08/2015
 - Cổ phần sở hữu: 12.600 cổ phần Tỷ lệ: 0,177%
- + Kế toán trưởng: Đồng Thị Quỳnh Hương
 - Số CMND: 211750808, ngày cấp: 08/05/2003, nơi cấp: Bình Định
 - Địa chỉ: 78 Bà Triệu, Quy Nhơn
 - Ngày bổ nhiệm: 01/11/2013
 - Cổ phần sở hữu: 23.040 cổ phần Tỷ lệ: 0,32%

b. Số lượng cán bộ, công nhân viên: 241 người

- + Các phòng chức năng:

- Phòng Kinh doanh: 3 người
- Phòng Kế toán: 5 người
- Phòng Tổ chức - hành chính: 7 người
- Phòng Kỹ thuật: 4 người
- Phòng Điều độ và xếp dỡ 10 người (trong đó có 6 nhân viên điều độ)
- + Các bộ phận trực tiếp sản xuất:
- Xưởng sửa chữa: 5 người
- Tổ Công cụ: 4 người
- Đội Bảo vệ: 10 người
- Đội Cơ giới: 19 người
- Đội Giao nhận: 14 người
- Đội Bốc xếp: 160 người

3. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

ĐVT : đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 | So sánh 2015 |
|----------------------------|----------------|----------------|--------------|
| Tổng giá trị tài sản | 93.180.755.789 | 93.677.444.316 | 101 |
| Doanh thu thuần | 48.893.331.671 | 42.200.564.854 | 86 |
| Lợi nhuận khác | 374.845.455 | 3.122.658.757 | 833 |
| Lợi nhuận trước thuế | 12.787.177.274 | 11.056.159.444 | 86 |
| Lợi nhuận sau thuế | 9.923.485.306 | 8.610.968.939 | 87 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 1.258 | 1.116 | 89 |

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn) | 2,19 | 0,79 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ – hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | 2,18 | 0,75 | |
| 2. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản (%) | 10,79 | 11,46 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (%) | 12,10 | 12,94 | |

| | | | |
|---|--------|--------|--|
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/hàng tồn kho bình quân) | 189,81 | 123,59 | |
| + Hiệu quả sử dụng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản) | 52,43 | 45,05 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Tỷ suất lợi nhuận (Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần) | 20,30 | 20,40 | |
| + Tỷ suất vốn chủ sở hữu (ROE) (Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu) | 11,93 | 10,38 | |
| + Tỷ suất sinh lời tài sản (ROA) (Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản) | 10,64 | 9,19 | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động KD/Dthu thuần | 25,39 | 20,00 | |

4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần :

- Loại cổ phần: Phổ thông
- Tổng số cổ phần **7.100.000** cổ phần
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông:

Tổng hợp theo danh sách tại ngày 31/12/2015 như sau

| Danh mục | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ (%) |
|---|---------------------|---------------------|--------------|
| 1-Số lượng cổ đông | | 7.100.000 | 100 |
| 2-Cổ đông lớn (sở hữu >5% tổng cổ phần) | | 6.347.410 | 89,40 |
| 3-Cổ đông tổ chức | | 5.349.078 | 75,34 |
| 4-Cổ đông cá nhân | | 1.750.922 | 14,75 |
| 5-Cổ đông trong nước | | 7.100.000 | 100 |

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu : không

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không

e. Các chứng khoán khác: không

III- Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2016 hoạt động kinh doanh vẫn còn nhiều khó khăn, tuy bến cập tàu 10.000 DWT đưa vào khai thác, thiết bị xếp dỡ tuy có đầu tư mới nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu kinh doanh, bỏ lỡ nhiều cơ hội để cạnh tranh thu hút khách hàng. Đồng thời thời tiết mưa bão nhiều, sản lượng hàng trong khu vực cũng như toàn quốc giảm nên sản lượng tăng không đáng kể, hiệu quả kinh tế chưa cao, đời sống thu nhập của CBCNV còn thấp so với các cảng trong cùng khu vực.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

ĐVT : đồng

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | P.tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 52.263.785.355 | 26.438.813.108 | - | 78.702.598.463 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - |
| Đ/tư XDCB h/thành | 8.342.640.417 | - | - | 8.342.640.417 |
| Mua sắm trong năm | 66.525.000 | 10.352.363.636 | 991.936.364 | 11.410.825.000 |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Giảm tài sản đã khấu hao hết | 185.753.036 | - | - | 185.753.036 |
| Thanh lý, nhượng bán | 40.909.091 | - | - | 40.909.091 |
| Số cuối năm | 60.446.288.645 | 36.791.176.744 | 991.936.364 | 98.229.401.753 |
| Khấu hao | | | | |
| Số đầu năm | 15.138.320.160 | 10.073.866.978 | - | 25.212.187.138 |
| Khấu hao trong năm | 2.225.722.586 | 2.850.381.675 | 95.993.842 | 5.076.104.261 |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - |
| Giảm tài sản đã khấu hao hết | 185.753.036 | - | - | 185.753.036 |
| Thanh lý, nhượng bán | 38.636.372 | - | - | 38.636.372 |
| Số cuối năm | 17.139.653.338 | 12.924.248.653 | 95.993.842 | 30.063.901.991 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 37.125.465.195 | 16.364.946.130 | - | 53.490.411.325 |
| Số cuối năm | 43.306.635.307 | 23.866.928.091 | 895.942.522 | 68.165.499.762 |

b. Tình hình nợ phải trả

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 |
|----|--|----------------|---------------|
| 1. | Phải trả người bán | 1.551.528.472 | 312.392.229 |
| 2. | Người mua trả tiền trước | 160.944.771 | 449.576.571 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.425.324.291 | 1.285.994.607 |
| 4. | Phải trả người lao động | 2.851.296.3020 | 1.414.895.038 |
| 5. | Chi phí phải trả | 56.523.600 | 1.127.870.256 |
| 6. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 3.764.383.981 | 196.788.953 |
| 7. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 177.928.294 | 198.490.165 |

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: không

4. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán: có

- Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 642.046.017 đồng. Công nợ trên đã quá hạn thanh toán dưới 3 năm nhưng khách hàng khó khăn nên không thể thanh toán được một lần mà chỉ thanh toán dần. Công ty không thể tiếp tục gia hạn thời hạn thanh toán đối với công nợ này và khách hàng hứa sẽ thanh toán dần trong thời gian đến. Hiện tại, khách hàng vẫn đang thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với công nợ này.

- Khoản phạt chậm tiến độ và vi phạm hợp đồng 3.001.293.833 đồng được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2016 mà không hạch toán giảm nguyên giá tài sản cố định – Bến cập tàu 10.000 DWT theo ki ếm t oán là chưa phù hợp với hướng dẫn hạch toán kế toán tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Công ty thực hiện theo công văn trả lời số của Cục thuế tỉnh Bình Định số 413/CT-TTHT ngày 21/03/2017.

IV- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty:

Do năng lực của Công ty còn nhiều hạn chế nên hoạt động kinh doanh chủ yếu tập trung các tàu biển nội địa, trọng tải nhỏ, mặt hàng chính chủ yếu là hàng bao, bốc xếp thủ công, lực lượng lao động nhiều, hao phí lao động cao, giá xếp dỡ thấp tuy có chuyển đổi cơ cấu mặt hàng nhưng hiệu quả kinh tế không cao.

2. Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc:

Mặc dù cơ sở vật chất kỹ thuật còn hạn chế và không có nhiều lợi thế cạnh tranh so với các cảng khác trong khu vực nhưng Ban giám đốc năng động, quản lý điều hành tốt, thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các nghị quyết Hội đồng quản trị tuy không đạt kế hoạch đề ra nhưng cũng đảm bảo được kết quả so với cùng kỳ.

3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT:

| Hạng mục/ tài sản | Giá trị |
|--|---------------|
| Kho chứa hàng (2520 m ²) | 4.092.213.000 |
| Xe cầu bánh xích | 5.900.000.000 |
| Gàu ngoạm piston điều khiển từ xa 5m ³ (1 cái) | 445.500.000 |
| Nhà trạm cân | 56.404.000 |
| Sửa chữa cầu 5.000 DWT | 3.200.000.000 |
| Nhà làm việc các tổ đội | 75.961.000 |
| Phễu rót hàng rời | 370.000.000 |

| | |
|--|-----------------------|
| Mua và xây dựng nhà văn phòng | 15.000.000.000 |
| Xây dựng khu kho bãi tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước | 25.000.000.000 |
| Tổng cộng | 54.140.078.000 |

Nguồn vốn Công ty và vốn vay các ngân hàng thương mại.

V- Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

Bao gồm 3 thành viên, trong đó có 1 thành viên không trực tiếp điều hành công ty. Cụ thể:

| TT | Họ tên thành viên | Chức vụ | Tỷ lệ CP sở hữu(%) | Ghi chú |
|----|----------------------|--------------|--------------------|--|
| 1 | Đồng Thị Ánh | Chủ tịch | 75,34 | Đại diện cổ phần Công ty TNHH TM Ánh Vy |
| 2 | Lâm Ánh Vy | Phó chủ tịch | 5,62 | Đại diện cổ phần Công ty TNHH TM Ánh Vy- Không trực tiếp điều hành |
| 3 | Đồng Thị Quỳnh Hương | Thành viên | 0,32 | Cổ phần cá nhân |

Các hoạt động của Hội đồng quản trị:

+ Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, vừa bảo đảm phát huy vai trò lãnh đạo của tập thể HĐQT, vừa đề cao trách nhiệm cá nhân của chủ tịch và thành viên.

- Giải quyết công việc theo quy định của Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật, bảo đảm sự giám sát của Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định.

- Bảo đảm tuân thủ trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết công việc theo đúng quy định điều lệ, quy định của pháp luật và quy chế làm việc.

- Bảo đảm dân chủ, rõ ràng, minh bạch, hiệu quả trong mọi hoạt động.

2. Ban Kiểm soát:

| TT | Họ tên thành viên | Chức vụ | Tỷ lệ CP sở hữu(%) | Ghi chú |
|----|---------------------|------------|--------------------|---------|
| 1 | Hà Trung Lưu | Trưởng ban | 0 | |
| 2 | Võ Thị Thu Hiền | Thành viên | 0,07 | |
| 3 | Nguyễn Thị Thùy Yên | Thành viên | 0 | |

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

a. Thù lao

ĐVT: triệu đồng

| TT | Thành phần | Chức vụ | Năm 2016 | | | |
|--------------------------|----------------------|-------------------------|----------|---------|------|-------|
| | | | Lương | Thù lao | Khác | Cộng |
| Hội đồng quản trị | | | | | | |
| 1 | Đồng Thị Ánh | Chủ tịch | | 96 | | 96 |
| 2 | Lâm Ánh Vy | Phó Chủ tịch | 255 | 84 | | 339 |
| 4 | Đồng Thị Quỳnh Hương | Thành viên | | 60 | | 60 |
| Ban Giám đốc | | | | | | |
| 1 | Đồng Thị Ánh | Giám đốc | 300 | | | 26,06 |
| 2 | Hồ Liên Nam | Phó giám đốc kinh doanh | 255 | | | 255 |
| 3 | Nguyễn Văn Thi | Phó Giám đốc | 216 | | | 216 |
| Ban Kiểm soát | | | | | | |
| 1 | Hà Trung Lưu | Trưởng ban | | 24 | | 24 |
| 2 | Võ Thị Thu Hiền | Thành viên | | 18 | | 18 |
| 3 | Nguyễn Thị Thùy Yên | Thành viên | | 18 | | 18 |

+ Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát: (đưa vào bảng trên)

* Hội đồng quản trị:

- Chủ tịch: 8.000.000 đồng/tháng
- Phó Chủ tịch: 74.000.000 đồng/tháng
- Thành viên: 53.000.000 đồng/tháng

* Ban kiểm soát:

- Trưởng ban: 2.000.000 đồng/tháng
- Thành viên: 1.500.000 đồng/tháng

+ Quyền lợi của Ban Giám đốc:

* Tiền lương:

- Giám đốc: 25.000.000 đồng/tháng
- Phó Giám đốc kinh doanh: 21.250.000 đồng/tháng
- Phó Giám đốc kỹ thuật: 18.000.000 đồng/tháng

* Tiền ăn ca:

Giám đốc, Phó Giám đốc: 6.800.000 đồng/người/năm

b. Giao dịch cổ phần cổ đông nội bộ: 07 giao dịch

c. Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ: 07 hợp đồng

VI- Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán : (Trích từ Báo cáo kiểm toán độc lập)

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.

(Chi tiết cụ thể như Báo cáo tài chính năm 2016 đăng tải tại Website: thinaiport.com.vn hoặc cổng thông tin UBCK NN)

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước;
- Sàn giao dịch CK Hà Nội;
- Website Công ty;
- Lưu NC, KT, Tký.



GIÁM ĐỐC

Đông Thị Ánh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THỊ NẠI

02 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 4.352.705.118 | 21.982.207.766 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 375.216.353 | 10.688.877.672 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 375.216.353 | 1.988.877.672 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 8.700.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 500.000.000 | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 500.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.251.142.239 | 11.128.068.323 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 3.619.416.895 | 4.054.096.388 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 394.228.125 | 7.678.582.868 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 79.099.353 | 91.097.769 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (841.602.134) | (695.708.702) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 226.346.526 | 165.261.771 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 11 | 226.346.526 | 165.261.771 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 89.324.739.198 | 71.198.548.033 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 68.069.505.920 | 53.490.411.325 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 68.069.505.920 | 53.490.411.325 |
| - Nguyên giá | 222 | | 98.229.401.753 | 78.702.598.463 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (30.159.895.833) | (25.212.187.138) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.725.325.454 | 112.917.703 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 3.725.325.454 | 112.917.703 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 14 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 14.529.907.824 | 14.595.219.005 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 14.529.907.824 | 14.595.219.005 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 93.677.444.316 | 93.180.755.799 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 10.736.007.819 | 9.987.939.711 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.486.007.819 | 9.987.939.711 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 312.392.229 | 1.551.528.472 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 449.576.571 | 160.944.771 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 1.285.994.607 | 1.425.324.291 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.414.895.038 | 2.851.296.302 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 1.127.870.256 | 56.533.600 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20.a | 196.788.953 | 3.764.383.981 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21.a | 500.000.000 | - |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 198.490.165 | 177.928.294 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.250.000.000 | - |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20.b | 2.000.000.000 | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21.b | 3.250.000.000 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 82.941.436.497 | 83.192.816.088 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 82.941.436.497 | 83.192.816.088 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 22 | 71.000.000.000 | 71.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 71.000.000.000 | 71.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 22 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 22 | 40.909.091 | 40.909.091 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 22 | 2.289.558.467 | 1.228.421.691 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 22 | 8.610.968.939 | 9.923.485.306 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối năm này | 421b | | 8.610.968.939 | 9.923.485.306 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 93.677.444.316 | 93.180.755.799 |

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đông Thị Ánh

Đông Thị Quỳnh Hương

Lê Thị Minh Quy

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 42.241.389.795 | 48.893.331.671 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 25 | 40.824.941 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 42.200.564.854 | 48.893.331.671 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 27.974.736.672 | 31.370.902.395 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | <u>14.225.828.182</u> | <u>17.522.429.276</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 257.057.830 | 599.804.557 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 285.736.111 | - |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 285.736.111 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | 82.909.440 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 5.758.615.086 | 5.626.392.574 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>8.438.534.815</u> | <u>12.412.931.819</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 30 | 3.112.658.757 | 374.845.455 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 31 | 495.034.128 | 600.000 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>2.617.624.629</u> | <u>374.245.455</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | <u>11.056.159.444</u> | <u>12.787.177.274</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 32 | 2.445.190.505 | 2.863.691.968 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | <u>8.610.968.939</u> | <u>9.923.485.306</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 33 | 1.116 | 1.258 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 33 | 1.116 | 1.258 |

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đông Thị Ánh

Đông Thị Quỳnh Hương

Lê Thị Minh Quy

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THỊ NẠI
02 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | | 42.964.701.088 | 50.431.525.486 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | | (16.905.339.805) | (13.846.543.713) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (16.623.577.463) | (19.321.451.264) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | 19,28 | (281.312.500) | - |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | 18,32 | (2.837.985.416) | (2.021.506.200) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 6.404.827.091 | 5.360.433.282 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (5.255.424.269) | (6.573.892.585) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 7.465.888.726 | 14.028.565.006 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | 12,13 | (13.599.538.683) | (12.559.676.062) |
| 2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | 30 | 113.636.364 | 204.545.455 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 6 | (500.000.000) | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 9,27 | 266.827.274 | 598.676.780 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (13.719.075.045) | (11.756.453.827) |
| 1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 21,35 | 5.000.000.000 | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 21,36 | (1.250.000.000) | - |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 20a,22d | (7.810.475.000) | (4.271.950.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4.060.475.000) | (4.271.950.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (10.313.661.319) | (1.999.838.821) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 10.688.877.672 | 12.688.716.493 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 375.216.353 | 10.688.877.672 |

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đông Thị Ánh

Đông Thị Quỳnh Hương

Lê Thị Minh Quy

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 3 năm 2017